

Bản án số: 110 /2022 /DS-PT

Ngày: 15- 9-2022

V/v tranh chấp nghĩa vụ trả tiền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

+ *Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Cường, Thẩm phán

+ *Các thẩm phán:* Ông Lương Thanh Chín, bà Lê Thị Thanh Thái

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Lai, Kiểm sát viên.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Thanh Lê Anh Tuấn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2022 về “tranh chấp nghĩa vụ trả tiền”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021 /DSST, ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2022/QĐ- PT ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang C, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Thôn Y, xã Z, huyện X, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quang C: Ông Phan Đức T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Khu phố 2, phường B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, có mặt

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Thôn Y1, xã Z1, huyện X, tỉnh Bình Thuận, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Ông Phan Đức T trình bày:**

Ông và bà Nguyễn Thị D trước đây là vợ chồng, tuy nhiên do mâu thuẫn vì nhiều vấn đề trong cuộc sống chung nên bà D yêu cầu ly hôn và được Tòa án nhân

dân huyện X giải quyết ly hôn bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Trước đó, vào ngày 04/11/2019 ông và bà Nguyễn Thị D thống nhất lập Văn bản thỏa thuận về chia tài và trách nhiệm trả nợ với nhau, theo đó ông giao lại toàn bộ tài sản và trách nhiệm trả nợ cho bà D. Bà D có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền 1.500.000.000 đồng theo đúng thời gian. Ông đã nhận (cán trừ) 01 xe ô tô tải ben biển số 86C-028.58 trị giá 150.000.000 đồng, bà D còn phải đưa cho ông 1.350.000.000 đồng. Tuy nhiên theo cam kết bà D đã không thực hiện. Nội dung cam kết như sau: Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm thanh toán lại cho ông số tiền 1.500.000.000 đồng (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*), cụ thể như sau:

- + Ngày 04/11/2019 thanh toán số tiền 500.000.000 đồng
- + Ngày 27/11/2019 thanh toán tiếp số tiền 500.000.000 đồng
- + Ngày 24/5/2020 thanh toán tiếp số tiền 500.000.000 đồng .

Tuy nhiên đến hạn bà D vẫn không thực hiện nghĩa vụ đã cam kết của mình.

Ngày 08/01/2020, bà Nguyễn Thị D yêu cầu ông ra Văn phòng công chứng Phạm Văn Bắc tiếp tục lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng để bà D vay ngân hàng rồi trả số tiền thỏa thuận (1.350.000.000 đồng) cho ông. Nhưng sau đó bà D cũng không đưa tiền cho ông. Văn bản thỏa thuận này bà D và ông đều thừa nhận là văn bản tiếp tục thực hiện văn bản thỏa thuận ngày 04/11/2019.

Ngày 17/01/2020, bà Nguyễn Thị D tiếp tục yêu cầu ông ra Văn phòng công chứng Trần Ngọc Du lập hợp đồng chuyển nhượng phần quyền sử dụng đất số 000071 và Hợp đồng chuyển nhượng phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 000072, bà D nói là chuyển nhượng để bà D đứng tên 02 thửa đất trong hợp đồng, để một mình bà D vay ngân hàng rồi đưa tiền cho ông, nhưng bà D cũng không đưa tiền cho ông.

Sau đó, khi đọc lại Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ngày 08/01/2020, ông thấy là đã ký vào văn bản thỏa thuận nhưng bà D không đưa tiền nên ông khởi kiện yêu cầu bà D viết giấy cam kết xác nhận số tiền còn nợ là 1.200.000.000 đồng/số tiền 1.350.000.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền 150.000.000 đồng là tiền ông nợ bà D do bà D nộp vào thẻ tín dụng ông rút và một số khoản tiền khác.

Ngày 06/8/2020 bà D đã trực tiếp viết giấy, ký tên và cam kết từ tháng 12/2020 bà D sẽ trả dần cho ông mỗi tháng 200.000.000 đồng, khi đến hạn bà D vẫn không trả tiền cho ông.

Ông Nguyễn Quang C yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông số tiền 1.309.560.000 đồng (*Một tỷ ba trăm linh chín triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*), trong đó số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng, tiền lãi (0,83%/tháng) phát sinh từ ngày 06/8/2020 đến ngày 06/7/2021 là: $1.200.000.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 109.560.000 \text{ đồng}$.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị D trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang C, bà không đồng ý vì bà đã trả xong cho ông C theo thỏa thuận về chia tài sản và trách nhiệm trả nợ, cụ thể như sau:

- Ngày 08/01/2020 bà đưa cho ông C số tiền 850.000.000 đồng và giao 01 xe ô tô tải ben biển số 86C-028.58 trị giá 150.000.000 đồng, tổng cộng là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Số tiền trên bà đã giao cho ông C tại nhà không viết giấy giao nhận tiền và không có người làm chứng.

- Ngày 17/01/2020, thay vì làm ủy quyền để vay ngân hàng nhưng ông C không đồng ý buộc phải sang nhượng để lấy tiền mặt nên bà và ông C ra Văn phòng công chứng làm hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất (Hợp đồng chuyển nhượng phần quyền sử dụng đất số 000071 và Hợp đồng chuyển nhượng phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 000072) để lấy số tiền 350.000.000 đồng. Số tiền này bà đã đưa trực tiếp cho ông C tại Văn phòng công chứng Trần Ngọc Du cũng không viết giấy giao nhận tiền có bà Lê Thị N, sinh năm 1962 (Địa chỉ: Số 94 đường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận) làm chứng.

Số tiền còn lại 150.000.000 đồng, trong đó số tiền 50.000.000 đồng bà nộp vào tài khoản riêng của ông C, số tiền 100.000.000 đồng ông C đã rút tại ngân hàng Bản Việt khi bà nộp vào để trả nợ cho ngân hàng (số tiền này ông C cũng đã thừa nhận). Như vậy bà đã thực hiện xong cam kết trả cho ông C số tiền 1.500.000.000 đồng.

Đối với chứng cứ là Giấy cam kết ngày 06/8/2020 bà thừa nhận là do bà viết nội dung, ký và ghi rõ họ tên nhưng do ông C ép bà viết, ký.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021 /DSST, ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện X đã xử:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 269 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 274, 275, 278, 280, 351, 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Quang C.

Buộc bà Nguyễn Thị D phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quang C số tiền 1.271.666.000 đồng (*Một tỷ hai trăm bảy mươi một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị D phải chịu 50.149.980 đồng (*Năm mươi triệu một trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm tám mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông Nguyễn Quang C phải chịu 1.894.700 đồng (*Một triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp 26.250.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0008689 ngày 02 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện X. Ông Nguyễn Quang C đã nộp đủ tiền án phí. Hoàn trả cho ông C số tiền 24.355.300 đồng (*Hai mươi bốn triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm đồng*) tạm ứng án phí đã nộp.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị D phải chịu số tiền 3.060.000 đồng chi phí giám định theo phiếu thu số 82 ngày 28/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Thuận. Bà Nguyễn Thị D đã thanh toán đủ nên không phải nộp nữa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, bà Nguyễn Thị D làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về vụ án và đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DSST, ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên tranh luận và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị D vắng mặt không rõ lý do. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2021 và Thông báo hoãn phiên tòa số: 16/2021/TBHPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2021 để xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị D, là có căn cứ; bởi: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2021 Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông Đặng Văn Vy khi đó còn là người đại diện theo ủy quyền của bà D; khi Tòa án cùng chính quyền địa phương xuống nhà bà D để giao Thông báo hoãn phiên tòa số: 16/2021/TBHPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2021 cho bà Nguyễn Thị D, do bà D không có ở nhà, nên Tòa án cùng chính quyền địa phương đã niêm yết Thông báo hoãn phiên tòa tại nhà bà D và tại UBND xã nơi bà D sinh sống.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện vào ngày 04/11/2019, giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Quang C có thỏa thuận về chia tài sản chung vợ chồng; theo đó bà Nguyễn Thị D nhận toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung và phải thanh toán lại cho ông C 1.500.000.000 đồng chênh lệch tài sản.

[3] Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị D cho rằng bà đã thanh toán hết 1.500.000.000 đồng cho ông C; cụ thể: Ngày 08/01/2020 bà đưa cho ông C số tiền 850.000.000 đồng và giao 01 xe ô tô tải ben biển số 86C-028.58 trị giá 150.000.000 đồng ; ngày 17/01/2020 đưa 350.000.000 đồng; Số tiền còn lại 150.000.000 đồng, trong đó số tiền 50.000.000 đồng bà nộp vào tài khoản riêng của ông C, số tiền 100.000.000 đồng ông C đã rút tại ngân hàng Bản Việt khi bà nộp vào để trả nợ cho ngân hàng (số tiền này ông C cũng đã thừa nhận).

[4] Trong khi ông C chỉ thừa nhận bà D có trả 150 triệu đồng do bà D chuyển tiền vào tài khoản của ông và cần trừ 01 xe tải trị giá 150 triệu đồng, tổng cộng bà Nguyễn Thị D đã trả cho ông được 300.000.000 đồng, còn lại 1.200.000.000 đồng chưa trả.

[5] Mặc dù trong văn bản thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng giữa ông Nguyễn Quang C với bà Nguyễn Thị D được văn phòng Công chứng Phạm Văn Bắc chứng thực ngày 08-01-2020 có thể hiện: ... “Hiện tại bà Nguyễn Thị D giao trước ông Nguyễn Quang C 850.000.000 đồng. hẹn đến ngày 24/5/2020 bà Nguyễn Thị D sẽ giao đủ số tiền còn lại”.

[6] Nhưng đến ngày 06/8/2020, bà Nguyễn Thị D tiếp tục viết “Giấy cam kết” cho ông Nguyễn Quang C; trong đó bà D xác định do bà đang phải trả nợ bên ngoài, nên bà D cam kết từ tháng 12/2020, bà D sẽ trả cho ông C mỗi tháng 200.000.000 đồng; theo bà D sở dĩ bà ghi “Giấy cam kết” ngày 06/8/2020 là do ông C nhờ bà viết để đối phó với bên ngoài. Nhưng bà D không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Nên việc ông C cho rằng do bà D không đưa tiền cho ông, nên sau đó ông đã yêu cầu bà D viết lại giấy xác nhận vào ngày 06/8/2020, là có căn cứ.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào giấy “Giấy cam kết” ngày 06/8/2020 để buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông Nguyễn Quang C 1,2 tỷ đồng nợ gốc là có căn cứ.

[8] Theo “Giấy cam kết” ngày 06/8/2020, thì *đến tháng 12/2020 bà D trả cho ông C mỗi tháng 200 triệu đồng, khi đến hạn mà bà D không trả thì ông C có quyền khởi kiện*. Nhưng sau đó, vào ngày 18/8/2020, khi chưa đến hạn trả nợ thì ông Nguyễn Quang C làm đơn khởi kiện. Đáng lẽ ra, trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải trả lại đơn khởi kiện cho ông C vì chưa đến thời hạn trả nợ như đã cam kết, chưa đủ điều kiện khởi kiện, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn thụ lý là không đúng. Tuy nhiên, đến hạn “tháng 12/2020” bà Nguyễn Thị D cũng không trả nợ cho ông C như thỏa thuận, nên sau đó Tòa án giải quyết thì điều kiện khởi kiện đã hết. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm để tránh không xảy ra vi phạm tương tự.

[9] Về lãi suất: Theo “Giấy cam kết” ngày 06/8/2020, thì đến tháng 12/2020 ông C phải trả nợ cho bà D, mà không quy định cụ thể ngày nào của tháng;

[9.1] Theo khoản 3 Điều 148 Bộ luật dân sự quy định: *“Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó”*.

[9.2] Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày 01/12/2020 là không đúng quy định của khoản 3 Điều 148 Bộ luật dân sự như đã viện dẫn ở trên, nên hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm về thời điểm tính lãi suất, sẽ được tính vào ngày 31/12/2020 đến ngày 06/7/2021 (theo yêu cầu của ông C) là 6 tháng 6 ngày với mức lãi suất 10%/năm = 0,833 %/tháng = 0,027 %/ngày;

Tiền lãi 6 tháng sẽ là $1,2 \text{ tỷ} \times 0,833 \times 6 \text{ tháng} : 100 = 59.976.000 \text{ đồng};$

Tiền lãi 6 ngày sẽ là $1,2 \text{ tỷ} \times 0,027 \times 6 \text{ ngày} : 100 = 1.944.000 \text{ đồng};$

Tổng lãi là 61.920.000 đồng

[10] Do đó, kháng cáo của bà Nguyễn Thị D được chấp nhận một phần, bản án sơ thẩm vì vậy sẽ bị sửa một phần về lãi suất.

[11] Do án sơ thẩm bị sửa, nên án phí dân sự sơ thẩm cũng phải sửa cho phù hợp; bà Nguyễn Thị D không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị D; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021 /DSST, ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện X.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 269 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 274, 275, 278, 280, 351, 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Quang C;

Buộc bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông Nguyễn Quang C 1.261.920.000 đồng (Một tỷ, hai trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng); trong đó có 1.200.000.0000 đồng nợ gốc và 61.920.000 đồng tiền lãi.

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị D phải chịu 49.857.600 đồng (bốn chín triệu, tám trăm năm bảy nghìn, sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm; bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà D 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000468, ngày 28/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X.

2.2. Ông Nguyễn Quang C phải chịu 2.395.800 đồng (hai triệu, ba trăm chín lăm nghìn, tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp 26.250.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0008689 ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X. Hoàn trả cho ông C 23.854.200 đồng (Hai ba triệu, tám trăm năm bốn nghìn, hai trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị D phải chịu số tiền 3.060.000 đồng chi phí giám định theo phiếu thu số 82 ngày 28/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Thuận. Bà Nguyễn Thị D đã thanh toán đủ nên không phải nộp nữa.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án), kể từ ngày có đơn yêu cầu thi

hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện X;
- TAND huyện X;
- Những người tham gia tố tụng (theo địa chỉ);
- Cổng thông tin điện tử TABT;
- Tổ HCTP –TABT;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Văn Cường